Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7018.10.10

Mã HS	7018.10.10
Mô tả hàng hóa	Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm / - Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh: / - - Hạt bi thủy tinh
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 13:13:01
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/70181010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10555
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10555
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10555
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10045
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9996
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9996
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9996
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9996
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9996
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9996
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E10048
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10048
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10048
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10048

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10048
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10048
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E10049
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F10049
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10049
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10049
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10049
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10049
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F10050
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10002
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10008
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10008
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10008
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10008
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10008
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10008
VKFTA	2022	2022	5	VK!E10033
VKFTA	2023	2023	5	VK!F10033
VKFTA	2024	2024	5	VK!G10033
VKFTA	2025	2025	5	VK!H10033
VKFTA	2026	2026	5	VK!I10033
VKFTA	2027	2027	5	VK!J10033
VCFTA	2022	2022	7	VC!D10080
VCFTA	2023	2023	3	VC!E10080
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10080
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10080

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10080
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10080
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10071
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10071
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10071
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10071
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10071
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10071
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D10071
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E10071
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F10071
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G10071
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H10071
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10071
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D10082
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E10082
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F10082
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G10082
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H10082
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10082
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D10081
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E10081
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F10081
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G10081
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H10081
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10081

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10028
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10028
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10028
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10028
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10028
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10028
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10028
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D10065
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E10065
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F10065
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G10065
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H10065
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I10065
RCEP B	2022	2022	27	B!D10065
RCEP B	2023	2023	24	B!E10065
RCEP B	2024	2024	21	B!F10065
RCEP B	2025	2025	18	B!G10065
RCEP B	2026	2026	15	B!H10065
RCEP B	2027	2027	12	B!I10065
RCEP C	2022	2022	27	C!D10065
RCEP C	2023	2023	24	C!E10065
RCEP C	2024	2024	21	C!F10065
RCEP C	2025	2025	18	C!G10065
RCEP C	2026	2026	15	C!H10065
RCEP C	2027	2027	12	C!I10065
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D10064

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E10064
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F10064
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G10064
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H10064
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I10064
RCEP E	2022	2022	27	E!D10068
RCEP E	2023	2023	24	E!E10068
RCEP E	2024	2024	21	E!F10068
RCEP E	2025	2025	18	E!G10068
RCEP E	2026	2026	15	E!H10068
RCEP E	2027	2027	12	E!I10068
RCEP F	2022	2022	27	F!D10065
RCEP F	2023	2023	24	F!E10065
RCEP F	2024	2024	21	F!F10065
RCEP F	2025	2025	18	F!G10065
RCEP F	2026	2026	15	F!H10065
RCEP F	2027	2027	12	F!I10065
VIFTA	2024	2024	27	VI!F9302
VIFTA	2025	2025	24	VI!G9302
VIFTA	2026	2026	21	VI!H9302
VIFTA	2027	2027	18	VI!I9302

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7018.10 có 2 dòng thuế; dòng 7018.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hạt bi thủy tinh.	7018.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7018.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 7018.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10555), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.